

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ANT)

## CTCP Rau quả thực phẩm An Giang

Ngày 29/12/2023	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.3%	31.4%	10.4%

DT thuần 2023
756
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 171  29.4%

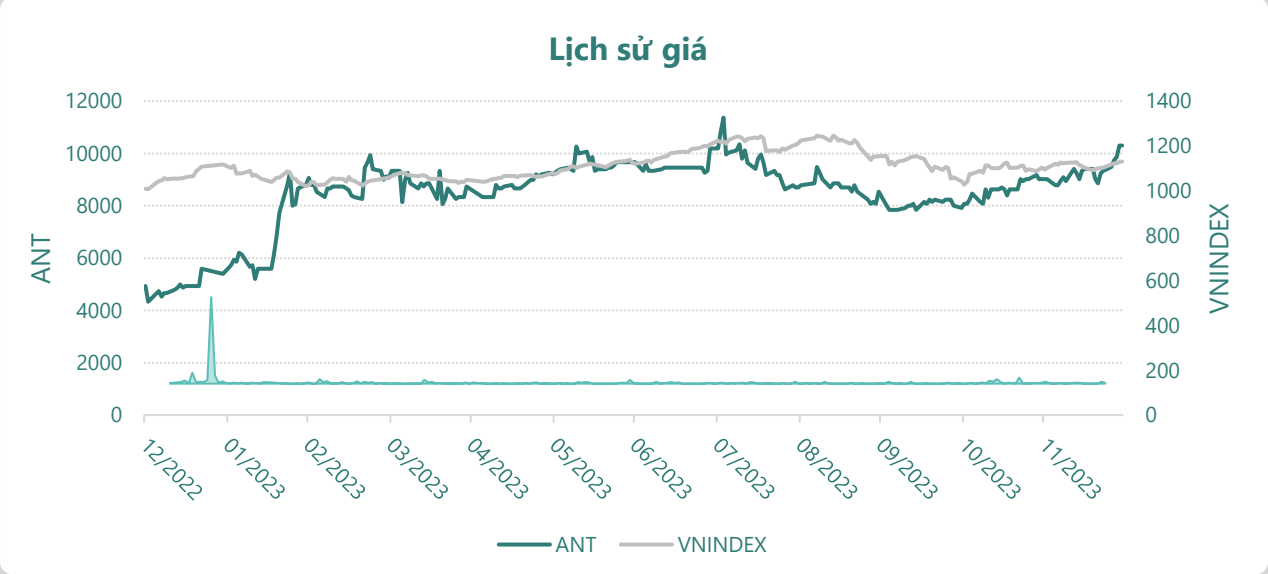
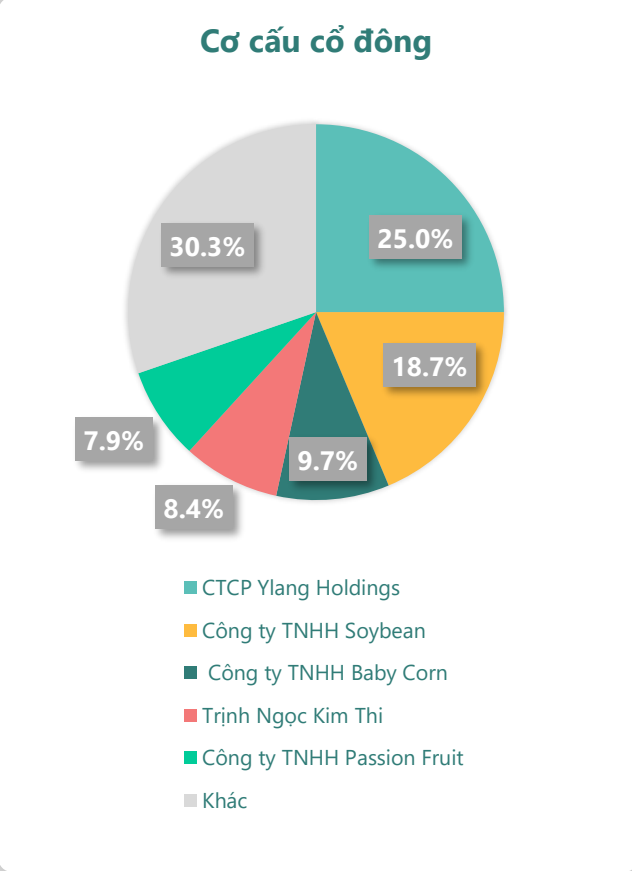
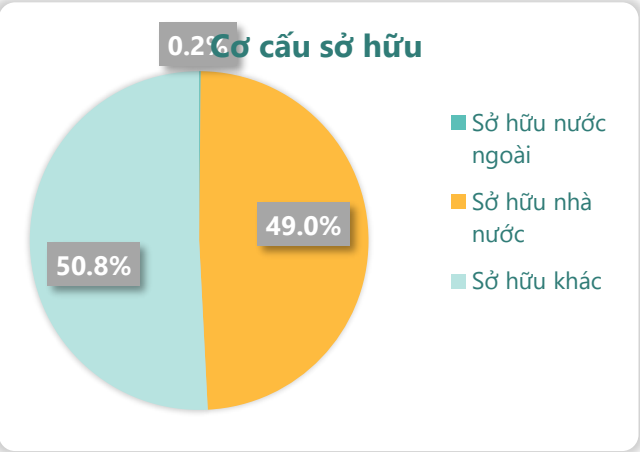
LN thuần 2023
1.73
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.4  -95.6%

LN sau thuế 2023
10.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.1  -71.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.6%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE 2023
7.6%
YoY: +/-▼ 23.5%

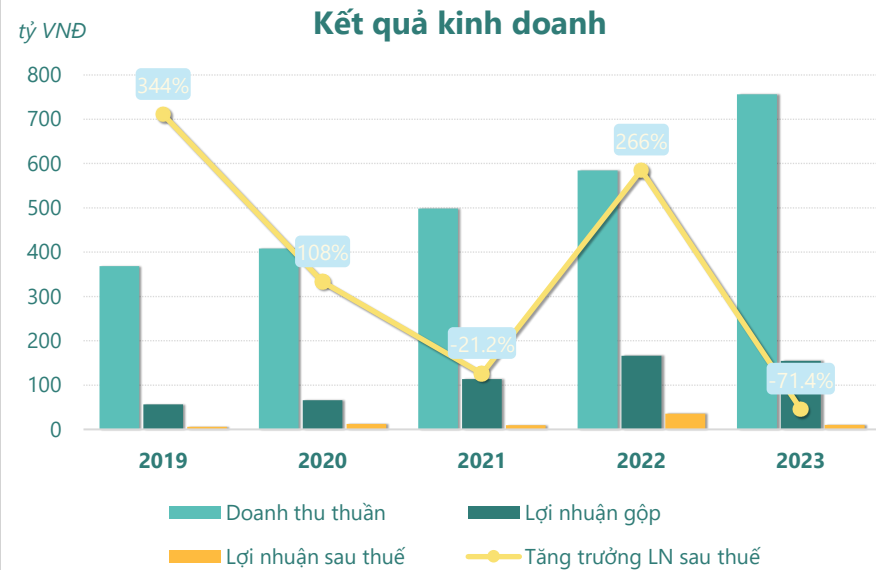
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,332 - 11,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
Số lượng CPLH (CP)	18,399,823
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90,403
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.72
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **ANT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 29.4%** đạt **756.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 71.4%** chỉ còn **10.06** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.59%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

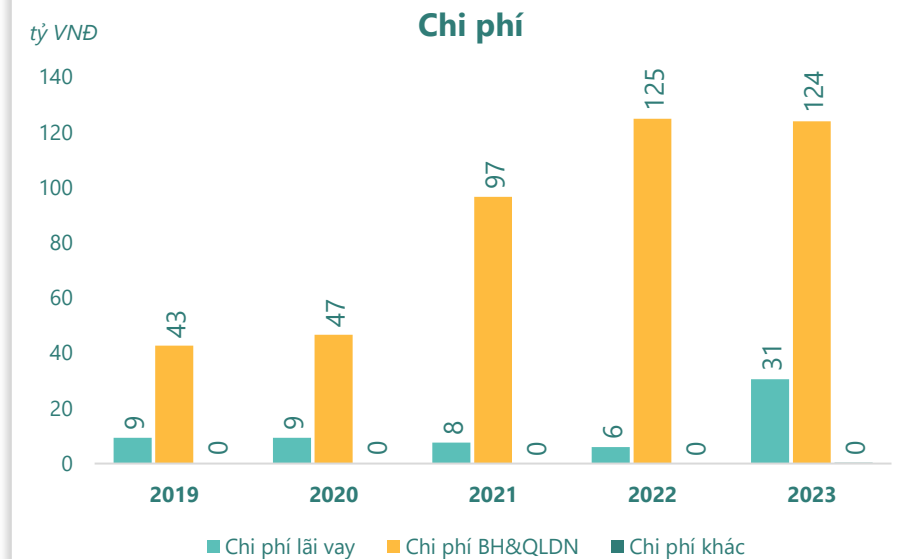
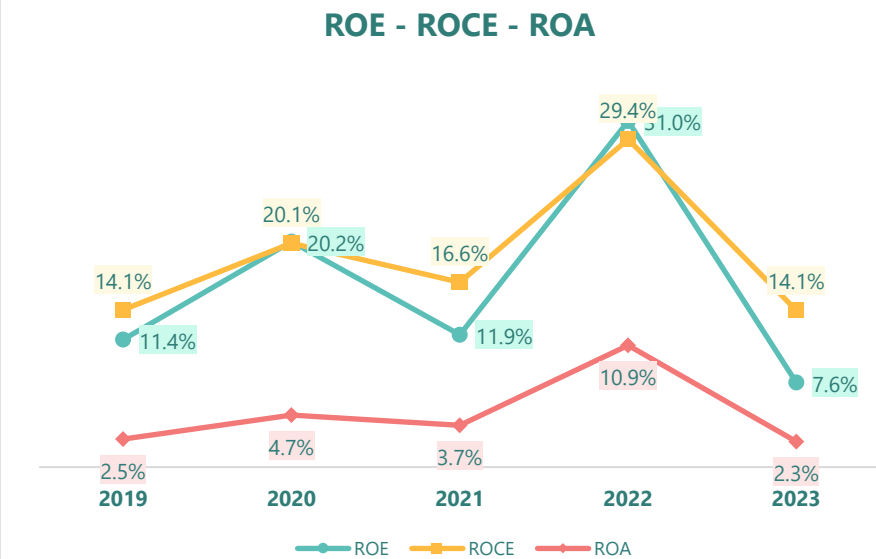
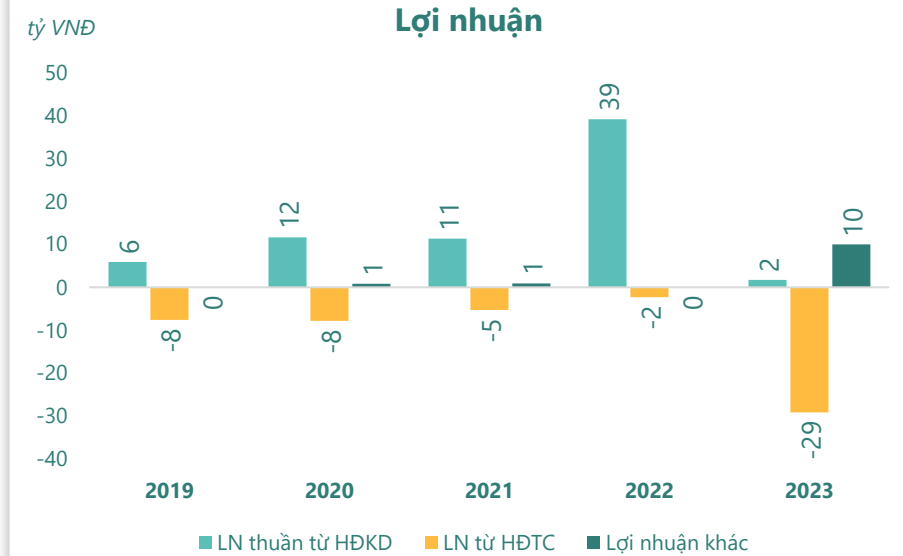
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **ANT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.73** tỷ đồng, **giảm đi 37.35** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.93 tỷ đồng) là 12.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

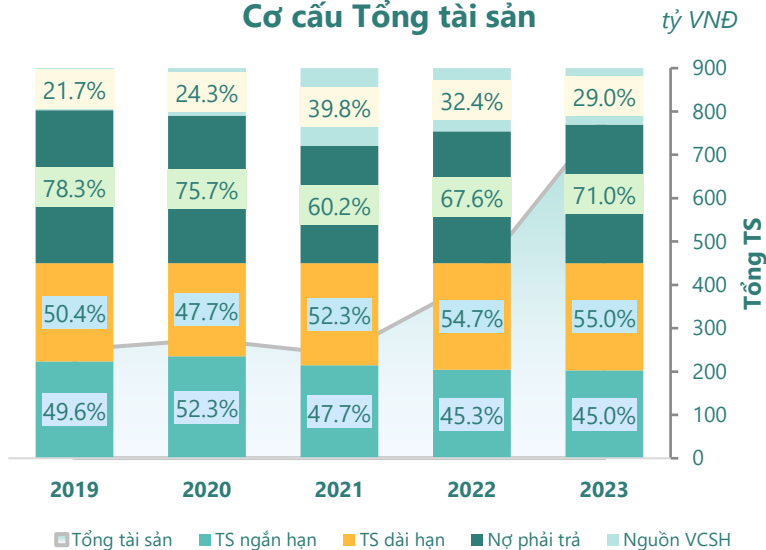
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **30.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **124.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.31** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của ANT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.59%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

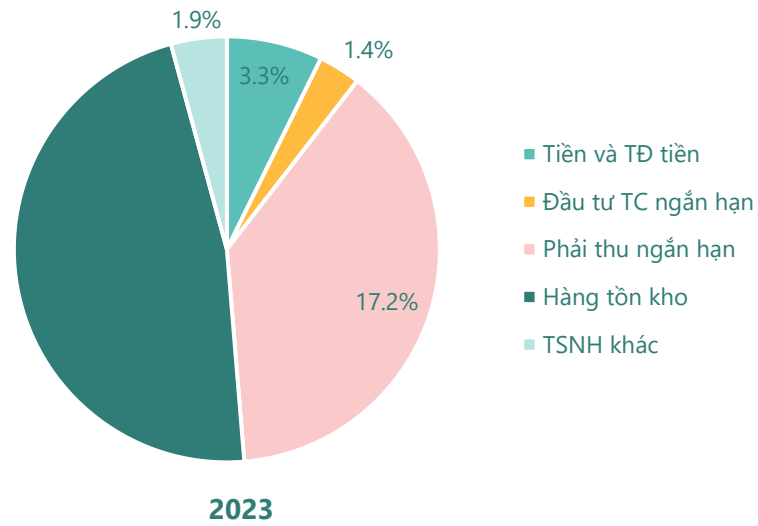


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

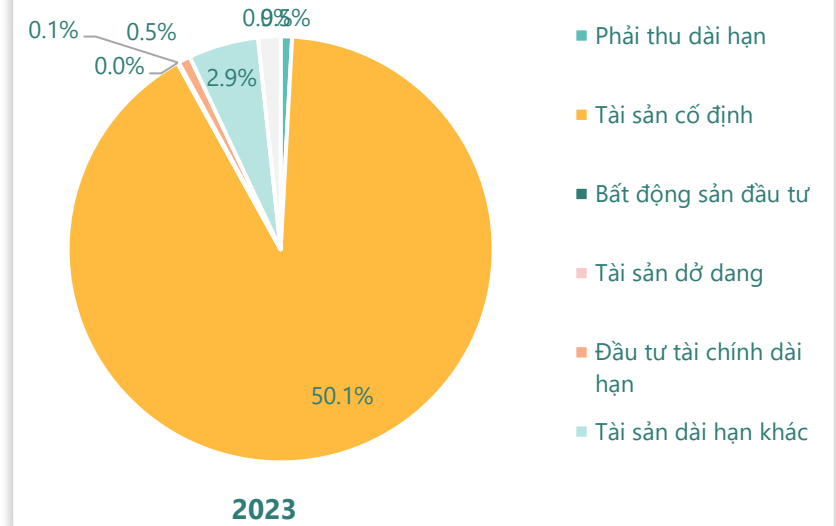
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ANT** năm 2023 tăng trưởng **94.6%** so với năm trước, đạt **786.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

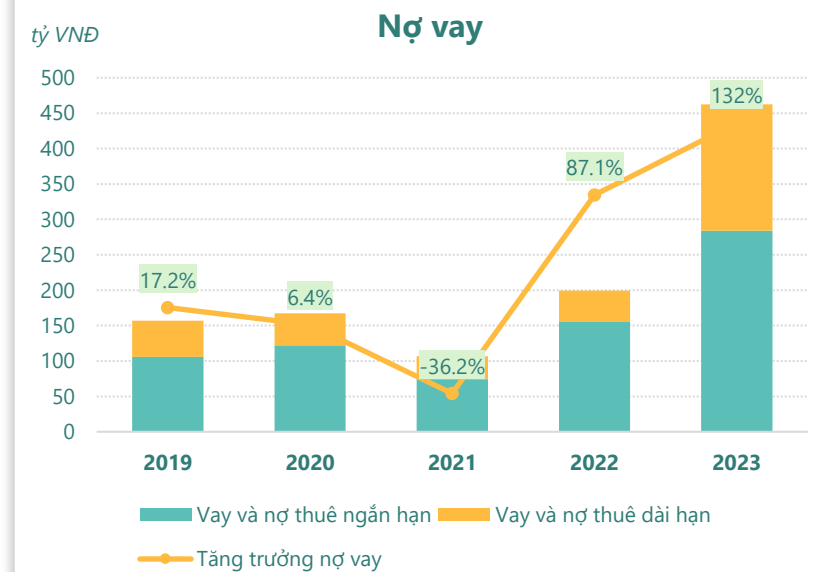
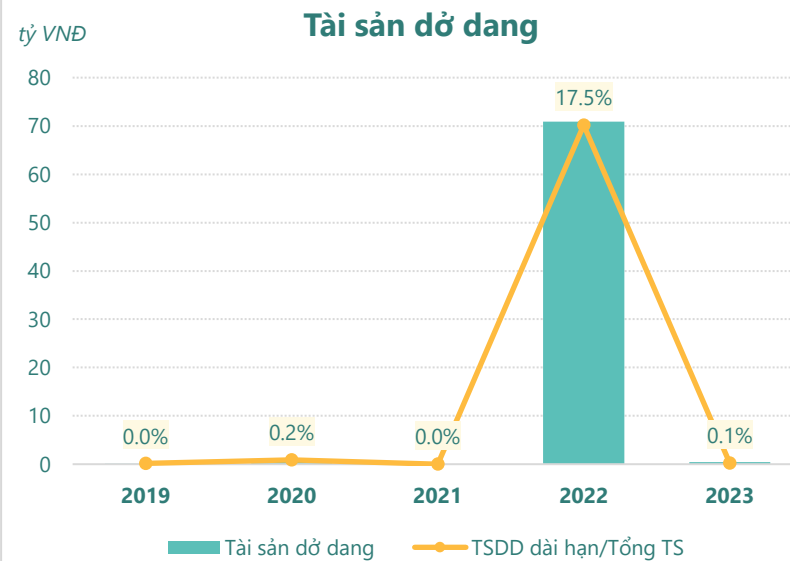
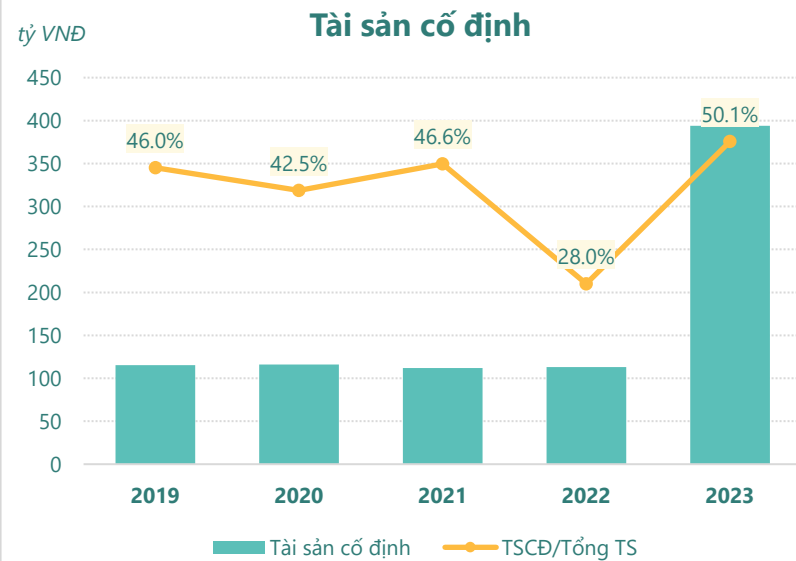
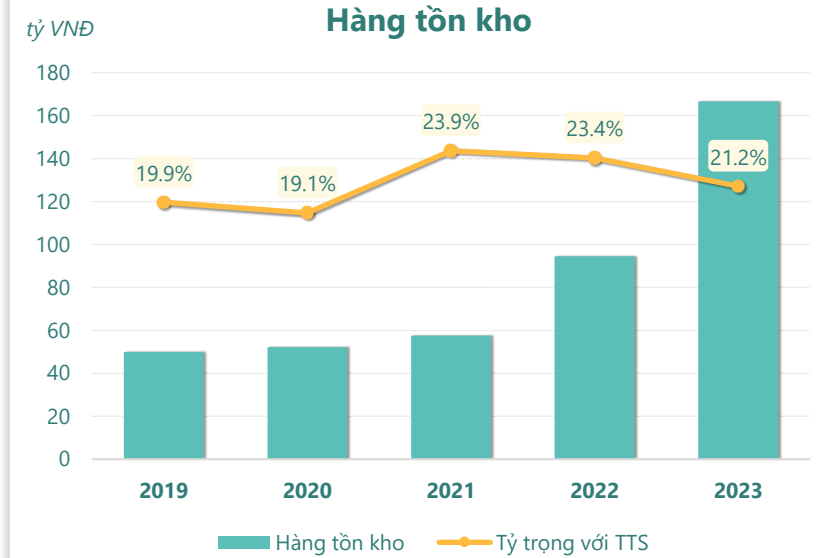
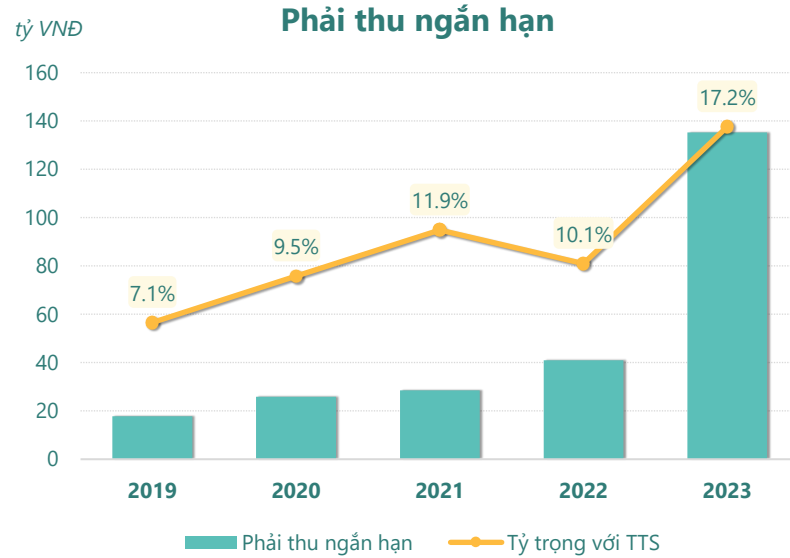
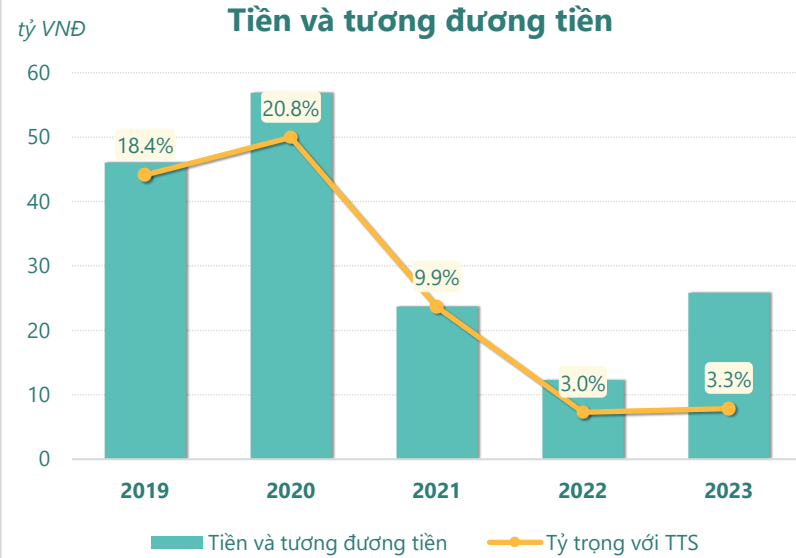
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ANT đạt **354.1** tỷ đồng, tăng trưởng **93.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

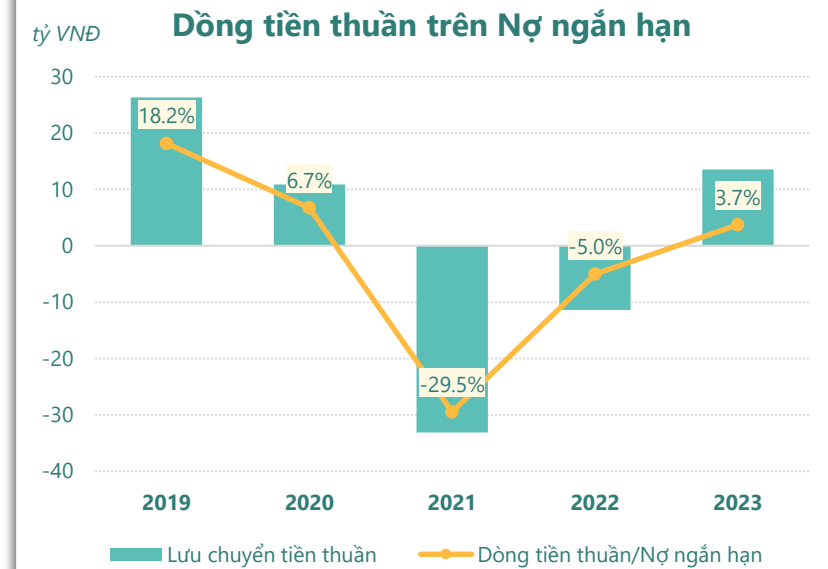
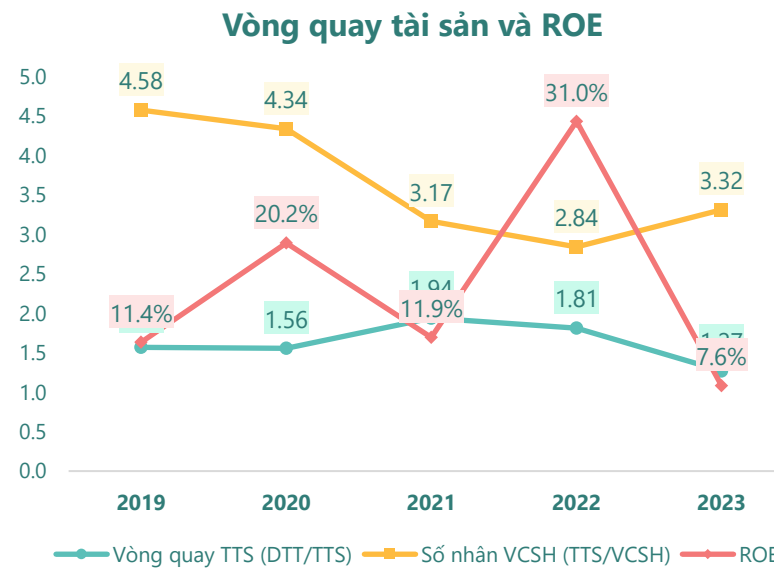
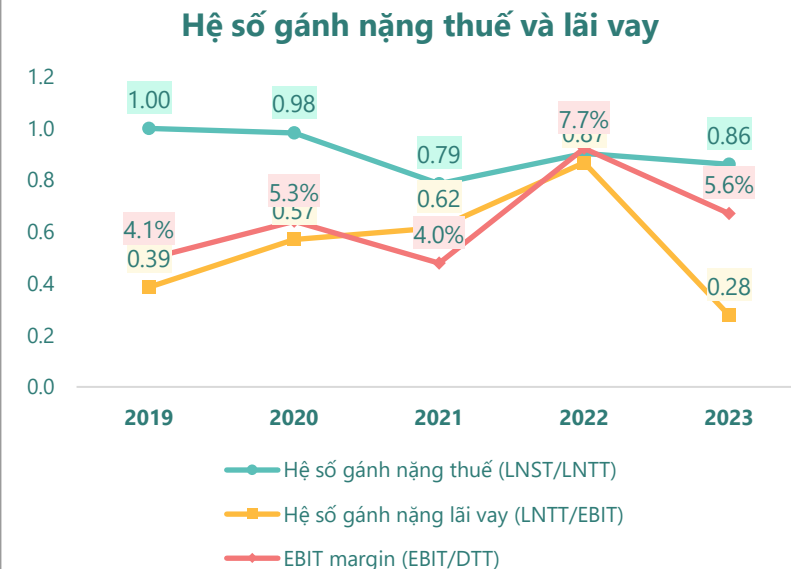
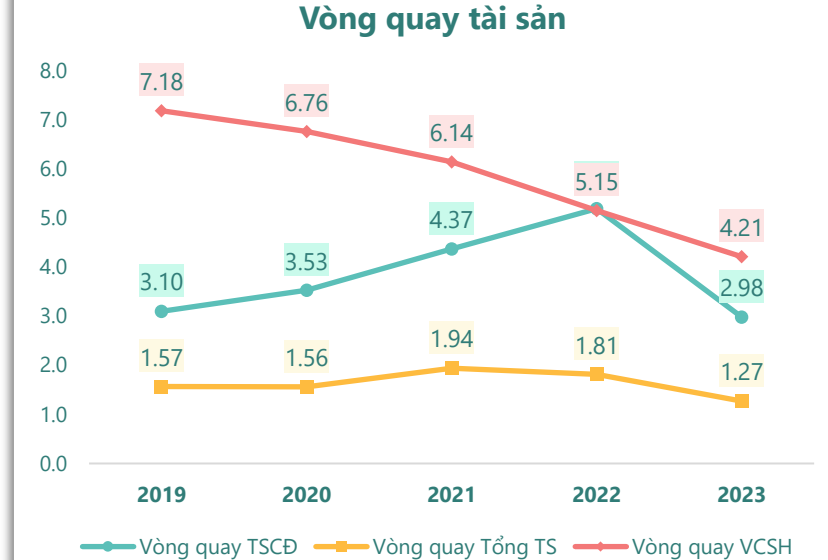
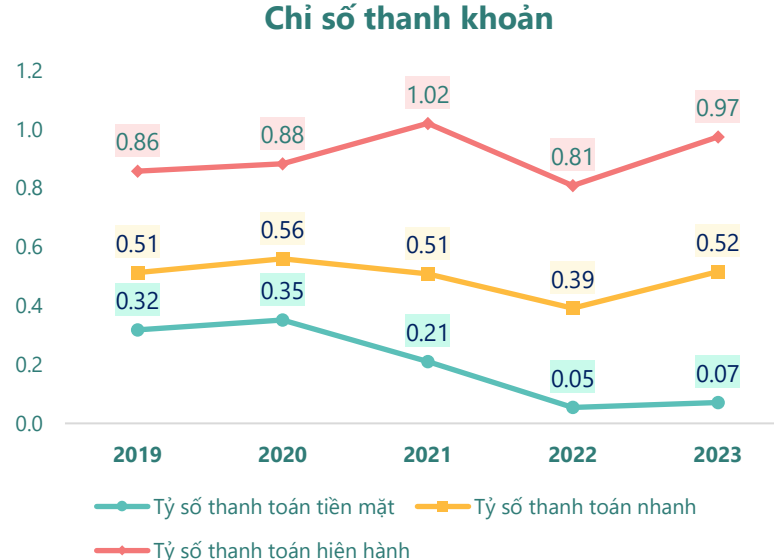
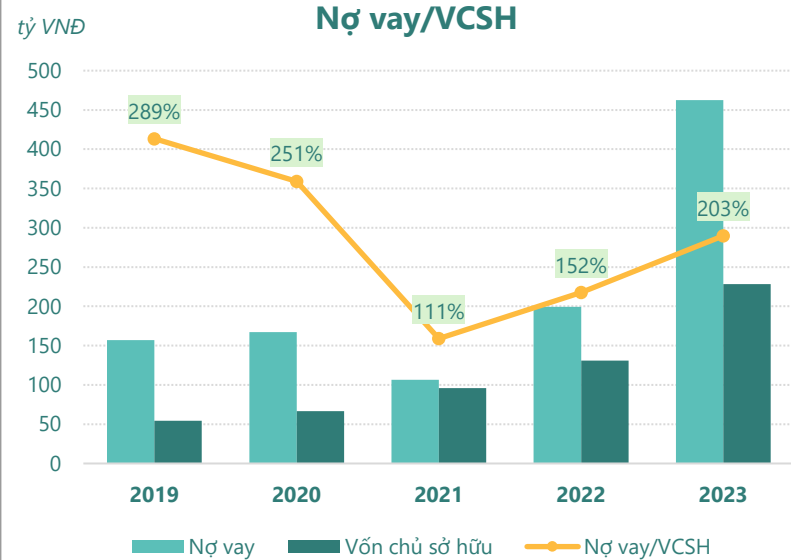
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **95.8%** so với năm trước và đạt **432.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.93%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>408</b>	<b>498</b>	<b>585</b>	<b>756</b>
Giá vốn hàng bán	342	385	418	602
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>66.1</b>	<b>113</b>	<b>166</b>	<b>155</b>
Doanh thu HĐTC	2.69	4.14	9.78	12.2
Chi phí TC	10.5	9.43	12.1	41.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.38</b>	<b>7.63</b>	<b>5.96</b>	<b>30.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.2	64.3	70.4	64.3
Chi phí QLDN	19.4	32.3	54.5	59.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.6</b>	<b>11.3</b>	<b>39.1</b>	<b>1.73</b>
Lợi nhuận khác	0.80	0.94	-0.10	9.96
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.4</b>	<b>12.2</b>	<b>39.0</b>	<b>11.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.2</b>	<b>9.63</b>	<b>35.2</b>	<b>10.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.2</b>	<b>9.63</b>	<b>35.2</b>	<b>13.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	27.1	40.2	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-20.5	-144	-67.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.2	-39.7	92.9	194
Tiền đầu kỳ	46.1	56.9	23.7	12.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.9</b>	<b>-33.1</b>	<b>-11.4</b>	<b>13.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.05	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	56.9	23.7	12.3	25.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>273</b>	<b>240</b>	<b>404</b>	<b>787</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>143</b>	<b>115</b>	<b>183</b>	<b>354</b>
Tiền và tương đương tiền	56.9	23.7	12.3	25.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.35	1.00	23.0	11.3
Phải thu ngắn hạn	25.9	28.5	40.9	135
Hàng tồn kho	52.3	57.6	94.5	167
Tài sản ngắn hạn khác	6.46	3.97	12.6	15.0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>	<b>126</b>	<b>221</b>	<b>433</b>
Phải thu dài hạn	0	0	3.72	3.72
Tài sản cố định	116	112	113	394
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.59	0	70.9	0.43
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	20.0	4.00
Tài sản dài hạn khác	13.7	13.6	13.1	23.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	7.35
<b>Nợ phải trả</b>	<b>207</b>	<b>145</b>	<b>273</b>	<b>558</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>162</b>	<b>112</b>	<b>227</b>	<b>363</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	74.4	155	284
Phải trả người bán ngắn hạn	16.5	20.2	43.6	34.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>45.0</b>	<b>32.2</b>	<b>46.6</b>	<b>195</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	45.0	32.2	44.2	179
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>66.5</b>	<b>95.8</b>	<b>131</b>	<b>228</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>66.5</b>	<b>95.8</b>	<b>131</b>	<b>228</b>
Vốn điều lệ	60.0	80.0	80.0	144
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>